

Số: 612/QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày 9 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm của Viện Pasteur Nha Trang (Trung tâm Kiểm nghiệm An toàn vệ sinh thực phẩm khu vực Miền Trung) và Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 22/4/2014;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Viện Pasteur Nha Trang (Trung tâm Kiểm nghiệm An toàn vệ sinh thực phẩm khu vực miền Trung)

Địa chỉ 08 Trần Phú, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **04/2014/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Viện Pasteur Nha Trang có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để b/c);
- TT. Nguyễn Thanh Long (để b/c);
- Vụ KHCN - Bộ CT (để biết);
- Cục QLCLNLS&TS - Bộ NN&PTNT (để biết);
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

CỤC TRƯỞNG

Trần Quang Trung

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 612/QĐ-ATTP ngày 07 tháng 10 năm 2014 của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
I	Chỉ tiêu vi sinh vật			
1	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C	Thực phẩm	TCVN 4884:2005 (ISO 4833:2003) (ISO 4833-1:2013)	1CFU/mL 10 CFU/g
2	Định lượng Coliform - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 6848:2007 ISO 4832:2006	1CFU/mL 10 CFU/g
3	Phát hiện và định lượng Coliform - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)		TCVN 4882:2007 ISO 4831:2006	3 MPN/mL (g)
4	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)		TCVN 6846:2007 ISO 7251:2005	3 MPN/mL (g)
5	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch - Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker		TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:1999	1 CFU/mL 10 CFU/1g
6	Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> – Phát hiện và định lượng bằng kỹ thuật MPN có tiền tăng sinh		TCVN 5518-1:2007 ISO 21528-1:2004	3 MPN/mL (g)
7	Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 5518-2:2007 ISO 21528-2:2004	1 CFU/mL 10 CFU/1g
8	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch – Phát hiện và dùng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) để đếm số lượng nhỏ		TCVN 4830-3:2005 ISO 6888-3:2003	3 MPN/mL (g)
9	Phát hiện <i>Salmonella</i> trên đĩa thạch		TCVN 4829:2005 ISO 6579:2002	

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
10	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định -Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C	Thực phẩm	TCVN 4992:2005 ISO 7932:2004	1 CFU/mL 10 CFU/1g
11	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>		TCVN 7700-1:2007 ISO 11290-1:1996,Amd.1:2004	
12	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i>		TCVN 7700-2:2007 ISO 11290-2:1998,Amd.1:2004	1 CFU/mL 10 CFU/1g
13	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 4991:2005 ISO 7937:2004	1 CFU/mL 10 CFU/1g
14	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính với β -Glucuronidaza – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-clo-3-indolyl β -Glucuronid		TCVN 7924-2:2008 ISO 16649-2:2001	1 CFU/mL 10 CFU/1g
15	Định lượng nấm men và nấm mốc – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95		TCVN 8275-1:2010 ISO 21527-1:2008	1 CFU/mL 10 CFU/1g
16	Định lượng nấm men và nấm mốc – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước $\leq$ 0,95		TCVN 8275-2:2010 ISO 21527-2:2008	1 CFU/mL 10 CFU/1g
17	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> và <i>Vibrio cholerae</i>		TCVN 7905-1:2008 ISO/TS 21827-1:2007	
18	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i>		FDA-BAM 2004.chapter 9	3 MPN/mL (g)
19	Xác định số lượng nhỏ <i>Bacillus cereus</i> giả định – Phương pháp phát hiện và kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất		TCVN 7903:2008 ISO 21871:2006	3 MPN/mL (g)
20	Phát hiện nội độc tố <i>Staphylococcal enterotoxins</i> - Kỹ thuật ELISA		AOAC 993.06	
21	Phát hiện và đếm vi khuẩn <i>Coliform, Escherichia coli</i> -	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên	TCVN 6187-1:2009	

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
	Phương pháp màng lọc	nhiên đóng chai, nước đá dùng liền	ISO 9308-1:2000	
22	Phát hiện và đếm số <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc		TCVN 8881:2011 ISO 16266:2006	
23	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột – Phương pháp màng lọc		TCVN 6189-2:2009 ISO 7899-2:2000	
24	Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunfit (<i>clostridia</i>) - Phương pháp màng lọc		TCVN 6191-2:1996 ISO 6461-2:1986	
II	Chỉ tiêu hóa lý			
25	Xác định hàm lượng NaCl	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	TCVN 3701:2009	2 g/kg
26	Xác định hàm lượng axit		TCVN 3702:2009	0,1 g/kg
27	Xác định hàm lượng tro tổng số		TCVN 5105:2009	0,01 g/100g
28	Xác định hàm lượng lipid		TCVN 3703:2009	0,1 g/100g
29	Nước mắm - Xác định hàm lượng nitơ axit amin bằng phương pháp chuẩn độ		TCVN 3708:1990	0,1 g/l
30	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg)	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước tinh khiết, nước uống đóng chai	TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999)	0,28 µg/l (ppb)
31	Xác định hàm lượng Chì (Pb)		ISO 15586:2003	0,5 µg/l (ppb)
32	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd)		ISO 15586:2003	0,2 µg/l (ppb)
33	Xác định hàm lượng Nickel (Ni)		ISO 15586:2003	0,508 µg/l (ppb)
34	Xác định hàm lượng Crom (Cr)		ISO 15586:2003	0,443 µg/l (ppb)
35	Xác định hàm lượng Đồng (Cu)		TCVN 6193: 1996 (ISO 8288:1986. E)	16 µg/l (ppb)
36	Xác định hàm lượng Nitrit		TCVN 6178: 1996 (ISO 6777:1984. E)	0,003 mg/l (ppm)
37	Xác định hàm lượng Canxi (Ca). Phương pháp chuẩn độ EDTA		TCVN 6198:1996 (ISO 6058:1984)	1 mg/l
38	Xác định hàm lượng Asen tổng số	Nước tinh khiết, nước	TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996)	0,15 µg/l (ppb)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
		uống đóng chai	SMEWW 3114 C (2012)	
39	Xác định hàm lượng Mangan		SMEWW 3111B (2012)	14 µg/l (ppb)
40	Xác định hàm lượng thủy ngân bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử hóa hơi lạnh (CVAAS) sau khi phân hủy bằng áp lực	Thực phẩm	TCVN 7993:2009 (EN 13806:2002)	0,013 mg/kg
41	Xác định hàm lượng asen bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua)		AOAC 986.15 (2007)	0,021 mg/kg
42	Xác định hàm lượng chì, cadimi bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật lò)		TCVN 8126: 2009 AOAC 999.10 (2007)	Pb: 0,042 mg/kg Cd: 0,028 mg/kg
43	Xác định hàm lượng đường tổng số, đường khử và tinh bột		TCVN 4594:1988	2 g/100g
44	Định tính/bán định lượng Boric		AOAC 970.33 (2005)	0,01%
45	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1		TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003)	0,375 µg/kg (ppb)
46	Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng số		TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003)	2,25 µg/kg (ppb)
47	Xác định hàm lượng chất ngọt tổng hợp (Saccharine, Aspartame, Acesulfam-K), chất bảo quản (Benzoat, sorbat)		BS EN 12856-1999	Saccharine: 5mg/kg (mg/l) Aspartame: 5mg/kg (mg/l) Acesulfam-K: 5mg/kg (mg/l) Benzoat: 2,5 5mg/kg (mg/l) Sorbit: 1,55mg/kg (mg/l)
48	Xác định hàm lượng nitơ tổng số và protein thô. Kỹ thuật Dumas		TCVN 8133-1:2009 ISO 16634-1:2008	0,1 g/100g
49	Xác định hàm lượng đường tổng số	Sản phẩm thủy phân tinh bột	ISO 5377:1981	
50	Xác định hàm lượng đường		ISO 5377:1981	

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
	khử'			
51	Xác định hàm lượng canxi	Sữa và sản phẩm sữa	TCVN 6838:2001 (ISO 12081:1998)	
52	Xác định hàm lượng nitrit. Phương pháp trắc quang	Thịt và sản phẩm thịt	TCVN 7992:2009 (ISO 2918:1975)	3 mg/kg
53	Xác định hàm lượng nitrate. Phương pháp trắc quang sau khi khử nitrat thành nitrit		TCVN 7991:2009 (ISO 3091:1975)	5 mg/kg
54	Xác định hàm lượng Lipit		TCVN 8136: 2009	0,1 g/100g
55	Xác định hàm lượng nitrit và nitrat bằng phương pháp trắc quang sau khi khử nitrat thành nitrit	Rau quả và sản phẩm rau quả	TCVN 7767:2007 (ISO 6635:1984)	NO ₂ : 2 mg/kg NO ₃ : 4 mg/kg
56	Xác định hàm lượng metanol, aldehyde, rượu bậc cao	Đồ uống có cồn	TCVN 8010-2009	Methanol: 6mg/l Aldehyde: 8mg/l Rượu bậc cao: 10mg/l

Ghi chú:

Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.